

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/8/2024.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Thái.

2. Bà Lê Thị Vân Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 224/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: **khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (có đơn vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Trương Minh V**, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: **khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Nguyễn Thị H1** trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Nguyễn Thị H1** và anh **Trương Minh V** tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, chị và anh **V** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/3/2021. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó chị và anh V bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do anh V có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên chị và anh V thường xuyên cự cãi nhau; hiện chị và anh V đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2024 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh V không còn nên chị H2 yêu cầu được ly hôn với anh Trương Minh V.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị H2 xác định quá trình chung sống với nhau chị và anh V không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*** Bị đơn anh Trương Minh V:**

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Trương Minh V đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh V đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:**

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị H1 được ly hôn với anh Trương Minh V;

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét vì đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 yêu cầu được ly hôn với anh Trương Minh V. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Trương Minh V cư trú tại khu phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1 được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Trương Minh V đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự HĐXX có cơ sở xác định: Vào năm 2021, chị Nguyễn Thị H1 và anh Trương Minh V xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, chị H2 và anh V có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/3/2021. Như vậy, hôn nhân giữa chị H2 với anh V là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về tình trạng hôn nhân HĐXX thấy rằng; Sau thời gian về chung sống với nhau chị H2 và anh V có phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu là về tình cảm vợ chồng mà theo chị H2 trình bày là do anh V có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên chị và anh V thường xuyên cự cãi nhau, lần cãi nhau gần nhất vào năm 2023 sau đó anh V không còn chung sống với chị nữa. Trong thời gian sống ly thân chị và anh V không liên lạc cũng như không quan tâm gì đến nhau nữa.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị H2 đoàn tụ nhưng chị H2 vẫn kiên quyết muốn ly hôn với anh V. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh V nhiều lần nhưng anh V vẫn vắng mặt, điều này chứng tỏ anh V cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa chị H2 và anh V đã đến mức trầm

trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chi **H2** yêu cầu ly hôn với anh **V** là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 HĐXX chấp nhận cho chi **Nguyễn Thị H1** được ly hôn với anh **Trương Minh V**.

[3.2] *Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung*: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tại phiên tòa là có cơ sở được HĐXX xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì chi **Nguyễn Thị H1** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chi **Nguyễn Thị H1** được ly hôn với anh **Trương Minh V**.

2/ Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xét.

3/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chi **Nguyễn Thị H1** phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chi đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0000910, ngày 04/04/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chi **H1** không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm, anh **V** không phải nộp án phí sơ thẩm.

4/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết đúng theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Nơi nhân:

- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *THA huyện Hòn Đất;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hồng Điệp